

Vietnam Daily Review

Không có gì là "Quá tam ba bận"

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/4/2022		•	
Tuần 11/4-15/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau ba phiên giảm hơn 7 chục điểm, nhà đầu tư dường như đã buông xuôi khi mở cửa phiên hôm nay VN-Index tiếp tục đi xuống. Tuy nhiên đến giữa buổi sáng, chỉ số lội dòng, phẩm phẩm đi lên và đóng cửa tại ngưỡng 1477, tăng gần 22 điểm so với phiên hôm qua. Nhóm VN30 hôm nay đóng vai trò giải cứu thị trường với 27/30 mã phủ sắc xanh. Hầu hết các nhóm ngành đều tăng điểm như Bank, Chứng, Thép, Ngân hàng, Dầu khí, Bất động sản,.... Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng hơn 1400 tỷ trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Tuy rằng thị trường đã có phiên tăng điểm mạnh mẽ, tuy nhiên mong nhà đầu tư đừng thấy một bông hoa nở mà ngỡ xuân về. VN-Index đang dao động trong biên độ lớn, nhà đầu tư nên cân trọng những phiên tiếp theo. Chỉ số hiện đang đối mặt với ngưỡng kháng cự quanh vùng 1480; nếu trong những phiên tới chỉ số vượt qua được ngưỡng này thì sẽ loanh quanh tại đây trong thời gian ngắn để lấy động lực chinh phục ngưỡng kháng cự tiếp theo là 1490.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 13/04/2022, các chứng quyền hồi phục theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): LHG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **+21.95** điểm, đóng cửa **1477.20** điểm. HNX-Index **+6.44** điểm, đóng cửa **427.45** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.57)**, **FPT (+1.26)**, **VIC (+0.87)**, **TPB (+0.81)**, **NVL (+0.74)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HVN (-0.08)**, **OGC (-0.08)**, **MSB (-0.07)**, **CTD (-0.07)**, **TSC (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19.586** tỷ đồng, giảm **-2.81%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22.063 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 28.68 điểm. Thị trường có **331** mã tăng, 47 mã tham chiếu và **126** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1424.13** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MWG (1434.43 tỷ)**, **GEX (85.32 tỷ)**, **VIC (63.55 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **59.27** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1477.20**
Giá trị: 19585.6 tỷ **21.95 (1.51%)**
Khối ngoại (ròng): 1424.13 tỷ

HNX-INDEX **427.45**
Giá trị: 2289.89 tỷ **6.44 (1.53%)**
Khối ngoại (ròng): 59.27 tỷ

UPCOM-INDEX **113.30**
Giá trị: 909.34 tỷ **0.77 (0.68%)**
Khối ngoại(ròng): 8.36 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	101.0	0.44%
Giá vàng	1,975	0.40%
Tỷ giá USD/VND	22,889	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	24,809	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	18,155	-0.52%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	5.85%
LS TPCP 5 năm	2.5%	-1.13%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	1434.4	VHM	-94.5
GEX	85.3	DGC	-51.0
VIC	63.5	HPG	-46.7
GMD	47.1	VHC	-43.5
NVL	38.4	VNM	-32.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	100.60	6.69%	-1.33%	-0.57%	67.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	105.00	6.62%	-1.54%	1.55%	64.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.17	5.60%	0.20%	1.19%	60.52%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1966.40	0.66%	2.22%	0.78%	12.76%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.36	1.14%	4.32%	1.38%	0.12%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1670.25	0.91%	2.41%	-0.02%	20.21%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1112.50	2.16%	6.41%	3.97%	76.66%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.12	-0.37%	1.69%	7.68%	37.05%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	268.80	-0.07%	0.67%	11.07%	23.25%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.23	-0.39%	2.95%	5.75%	31.11%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	0.00%	0.00%	-2.82%	4.15%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	233.80	-1.18%	1.08%	6.44%	79.78%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.70	1.63%	-1.13%	4.24%	16.19%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5005.00	0.00%	-2.15%	2.37%	1.62%		
Nhôm	USD/ton	3264.00	0.49%	-5.80%	-1.67%	43.28%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	145.00	-3.33%	-5.84%	3.94%	-15.20%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	303.50	3.94%	8.01%	-16.10%	224.95%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent Brent tăng 6.16 USD tương đương 6.3% lên 104.64 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 6.31 USD tương đương 6.7% lên 100.6 USD/thùng. Trong phiên trước đó, cả hai loại dầu đều giảm 4%.
- Giá dầu tăng khi việc đóng cửa ở Thượng Hải được nói lỏng, sản lượng dầu và khí ngưng tụ của Nga giảm xuống mức thấp nhất năm 2020 và OPEC cảnh báo sẽ không thể thay thế nguồn cung bị mất từ Nga.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,967.61 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất gần 1 tháng trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York tăng 1.4% lên 1,976.1 USD/ounce.
- Giá vàng tăng hơn 1%, do lợi tức trái phiếu giảm sau số liệu lạm phát của Mỹ, làm giảm khả năng thắt chặt chính sách tích cực trong dài hạn của Cục Dự trữ Liên bang.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2022 tăng 2.2% lên 5,035 CNY (790.57 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 1.8% lên 5,180 CNY/tấn. Giá thép không gỉ tăng 0.4% lên 19,555 CNY/tấn. Tuy nhiên, các nhà phân tích vẫn thận trọng về tiêu thụ thép lĩnh vực hạ nguồn, do dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát ảnh hưởng đến nhu cầu. Doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 3/2022 giảm gần 12% so với cùng tháng năm ngoái, Hiệp hội Công nghiệp cho biết.
- Giá thép tại Trung Quốc tăng sau khi giảm mạnh phiên trước đó, khi hội đồng nhà nước kêu gọi chính quyền địa phương đảm bảo vận chuyển thông suốt các nguyên liệu sản xuất quan trọng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Osaka giảm 0.4 JPY tương đương 0.2% xuống 262.8 JPY (2.09 USD)/kg. Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 5 CNY lên 13,545 CNY (2,126.77 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm, do chỉ số Nikkei suy yếu, song đồng JPY giảm và nguồn cung nguyên liệu thô thắt chặt đã hạn chế đà suy giảm.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE giảm 0.09 US cent tương đương 0.4% xuống 20.22 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất kể từ giữa tháng 11/2021 (20.48 US cent/lb) trong đầu phiên giao dịch. Trong khi đó, giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 4.1 USD tương đương 0.7% lên 563.4 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE giảm 3 US cent tương đương 1.3% xuống 2.3355 USD/lb, sau khi đạt mức cao nhất 1 tháng (2.377 USD/lb) trong đầu phiên giao dịch. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn London giảm 6 USD tương đương 0.3% xuống 2,111 USD/tấn.

	13/4	% 13/4	12/4	% 12/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1477.20	1.51%	1455.25	-1.80%	-2.82%	0.73%
S&P 500			4397.45	-0.34%	-2.82%	4.59%
HĐTL S&P500	4420.75	0.63%	4393.00	-0.36%	-1.23%	6.18%
Shang- hai	3186.82	-0.82%	3213.33	1.46%	-2.94%	-3.32%
Euro Stoxx	3828.17	-0.09%	3831.47	-0.21%	0.09%	2.33%

BSC

Phân tích kỹ thuật LHG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: phân kỳ dương, MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng hồi phục.

Nhận định: LHG đang có tín hiệu hồi phục khá rõ sau hai phiên điều chỉnh. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng hồi phục của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang cho thấy dấu hiệu chuyển sang xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu hồi phục khi chạm ngưỡng MA20 cho thấy lực hồi phục nhẹ tại ngưỡng 53.7. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 57.7, chốt lãi tại ngưỡng 67.8 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 53.7.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

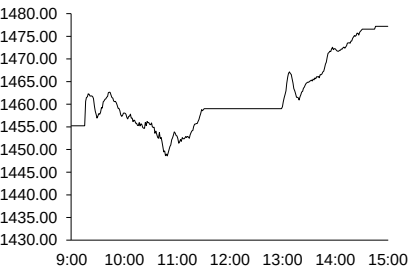
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	4.44%
Hóa chất	4.38%
Bảo hiểm	4.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.91%
Bán lẻ	2.83%
Dịch vụ tài chính	2.59%
Xây dựng và Vật liệu	1.93%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.84%
Bất động sản	1.65%
Y tế	1.21%
Dầu khí	1.01%
Thực phẩm và đồ uống	0.95%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.86%
Ngân hàng	0.82%
Ô tô và phụ tùng	0.77%
Tài nguyên Cơ bản	0.58%
Du lịch và Giải trí	0.02%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	-0.22%

Hình 1

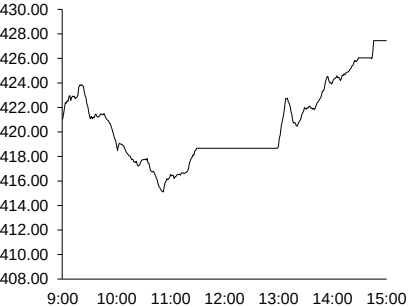
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

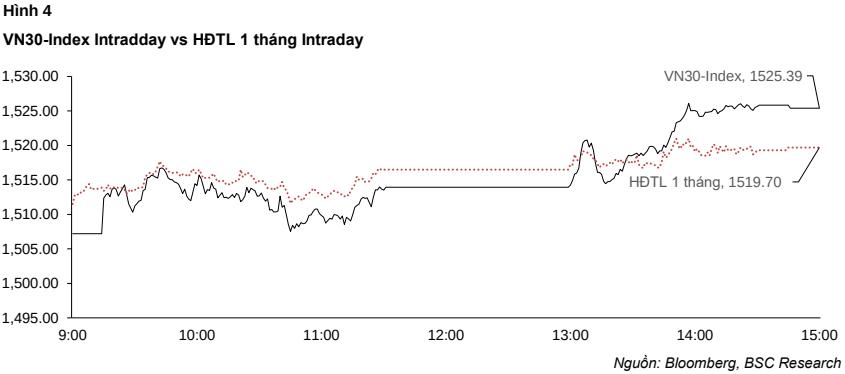
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/4/2022	HT1	25.7	30	24.2	25.2	7	-1.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
29/3/22	MSH	86.2	101	80.2	92	15	6.73%	Có thể tiếp tục mua
24/3/22	BMP	61	68	58	61.8	20	1.31%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/3/2022	ITD	16.9	20	15	17.05	34	0.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/4/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
1/4/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
31/3/22	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
28/3/22	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
23/3/22	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
22/3/22	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
21/3/22	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
18/3/22	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
17/3/22	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
16/3/22	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
14/3/22	FCN	24.5	28.5	22.5	TP	21	16.33%
Chú thích: Thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	1	0.73%	-1.95%	1.75%	27
Cổ phiếu đã chốt	242	201	7.30%	-7.61%	4.47%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1519.70	0.68%	-5.69	-21.0%	132,886	4/21/2022	10
VN30F2205	1518.00	0.64%	-7.39	42.3%	632	5/19/2022	38
VN30F2206	1515.10	0.60%	-10.29	-49.3%	109	6/16/2022	66
VN30F2209	1510.70	0.51%	-14.69	-46.8%	33	9/15/2022	157

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 18.19 điểm lên 1525.39 điểm. Các cổ phiếu như FPT, TPB, MWG, NVL, STB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Vận động thị trường tiếp tục củng cố xu hướng vận động trong vùng 1500-1530 điểm.

- Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ giảm nhẹ trừ VN30F2205. Xét về vị thế mở, chỉ VN30F2206 giảm, còn lại thì tăng. Điểm số chuyển biến tích cực và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng vận thiên về chiều short. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHDB2103	4/27/2022	14	8:1	323,100	36.99%	1,000	210	31.25%	59	3.57	35,848	28,888	28,000
CFPT2111	5/24/2022	41	5:1	124,100	21.96%	1,990	2,290	25.82%	75	30.46	118,800	106,000	115,100
CFPT2203	8/1/2022	110	4:1	574,600	21.96%	3,800	6,050	17.70%	1,527	3.96	100,720	95,000	115,100
CFPT2201	9/20/2022	160	8:1	204,900	21.96%	2,100	2,630	17.41%	353	7.45	117,840	106,000	115,100
CFPT2202	6/24/2022	72	10:1	1,212,400	21.96%	1,700	2,960	9.63%	864	3.43	97,200	89,700	115,100
CHDB2201	9/21/2022	161	5:1	125,200	36.99%	1,500	950	3.26%	365	2.60	31,599	30,999	28,000
CHPG2202	9/21/2022	161	10:1	109,900	33.09%	1,100	670	3.08%	200	3.35	116,488	53,888	45,200
CHPG2203	9/20/2022	160	4:1	583,300	33.09%	2,200	1,400	2.94%	659	2.12	81,500	51,500	45,200
CKDH2203	7/18/2022	96	2:1	708,600	35.26%	5,000	2,850	2.89%	1,242	2.29	59,860	57,000	50,600
CKDH2107	4/27/2022	14	8:1	170,600	35.26%	1,300	960	2.13%	1,149	0.84	44,928	43,888	50,600
CHDB2202	6/9/2022	57	3:1	179,200	36.99%	2,220	1,020	2.00%	266	3.84	33,200	30,500	28,000
CKDH2201	10/5/2022	175	8:1	826,400	35.26%	1,500	780	1.30%	327	2.38	63,538	61,618	50,600
CKDH2202	6/24/2022	72	4:1	269,400	35.26%	2,080	1,560	0.65%	1,014	1.54	52,560	52,000	50,600
CHPG2114	4/27/2022	14	10:1	650,600	33.09%	1,200	50	0.00%	0	337.28	62,789	56,789	45,200
CHPG2116	7/6/2022	84	4:1	900	33.09%	2,830	850	0.00%	44	19.17	62,010	61,410	45,200
CHPG2117	7/1/2022	79	5:1	493,500	33.09%	2,320	380	0.00%	43	8.92	66,900	60,000	45,200
CHPG2119	5/24/2022	41	2:1	15,100	33.09%	3,380	1,380	0.00%	183	7.54	54,140	53,000	45,200
CHPG2201	10/21/2022	191	10:1	805,500	33.09%	1,300	840	0.00%	376	2.23	73,866	49,666	45,200
CHPG2204	6/24/2022	72	5:1	87,300	33.09%	1,900	1,610	-3.59%	847	1.90	54,500	44,500	45,200
CHPG2118	5/4/2022	21	5:1	6,200	33.09%	2,000	90	-10.00%	0	1,868.44	66,349	61,999	45,200
Tổng				7,147,700	31.53%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/04/2022, các chứng quyền hồi phục theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CVIC2106 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 64.63% và 36.92%. Giá trị giao dịch tăng 15.14%. CFPT2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.26% thị trường.

- CSTB2202, CFPT2203, CSTB2112, CMBB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2110, CSTB2110, CFPT2202, và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2112, CMSN2104, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	2.3%	0.5	4,971	22.6	6,936	22.5	5.5	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	116.0	3.2%	0.6	1,222	5.0	4,526	25.6	4.4	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.3	5.5%	1.3	2,043	4.5	2,554	24.8	2.2	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	53.7	3.3%	0.5	547	0.2	3,543	15.2	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	82.2	1.1%	0.7	13,631	11.2	(690)	N/A	N/A	3.0	12.6%
VRE	Bất động sản	31.9	2.4%	1.1	3,147	3.7	578	55.1	2.4	30.4%	4.4%
VHM	Bất động sản	73.1	0.1%	1.0	13,839	12.1	9,004	8.1	2.6	23.6%	36.9%
DXG	Bất động sản	39.8	7.0%	1.4	1,051	23.9	1,942		2.7	30.5%	15.5%
SSI	Chứng khoán	42.6	1.8%	1.5	1,837	15.3	2,768	15.4	3.0	37.7%	22.5%
VCI	Chứng khoán	54.0	1.1%	1.0	782	4.5	4,512	12.0	2.7	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	32.5	0.6%	1.4	646	6.7	2,805	11.6	2.0	42.9%	19.5%
FPT	Công nghệ	115.1	4.8%	1.0	4,542	16.3	4,792	24.0	5.8	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	83.2	-1.4%	0.4	1,188	0.1	4,926	16.9	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	110.1	1.1%	1.2	9,162	2.4	4,381	25.1	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	54.7	0.2%	1.5	3,022	3.0	2,344	23.3	2.8	17.1%	12.3%
PVS	Dầu khí	31.2	3.3%	1.6	648	9.1	1,258	24.8	1.3	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	25.7	2.0%	0.8	3,464	4.4	2,108		2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	102.8	0.8%	0.2	584	0.1	5,720	18.0	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	68.0	4.3%	0.9	1,157	15.8	7,959	8.5	2.5	11.2%	33.5%
DCM	Hóa chất	40.8	3.3%	0.7	939	8.2	3,073	13.3	2.9	6.6%	23.7%
VCB	Ngân hàng	82.4	0.0%	1.0	16,955	3.1	4,632	17.8	3.6	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	40.9	1.1%	1.2	8,995	3.5	2,084	19.6	2.5	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	31.5	1.6%	1.6	6,582	5.7	#N/A	N/A	#N/A	25.7%	#VALUE!
VPB	Ngân hàng	39.0	0.0%	1.2	7,538	42.7	2,648	14.7	2.2	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	32.6	1.1%	1.2	5,355	19.1	3,362	9.7	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.7	0.6%	1.1	3,953	7.4	3,554	9.5	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	61.8	0.8%	0.6	220	0.2	2,619	23.6	2.2	85.3%	9.0%
NTP	Nhựa	55.0	0.2%	0.4	282	0.3	3,825	14.4	2.4	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	29.3	1.0%	1.2	1,400	0.7	178	164.6	2.3	10.1%	1.4%
HPG	Thép	45.2	0.2%	1.1	8,790	24.9	7,166	6.3	2.2	21.9%	42.8%
HSG	Thép	33.1	0.9%	1.4	710	6.2	8,581	3.9	1.4	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	77.2	0.5%	0.7	7,015	7.1	4,518	17.1	4.9	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	163.5	0.1%	0.8	4,559	0.9	5,718	28.6	4.9	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	126.9	1.2%	0.9	7,816	5.5	6,048	21.0	5.5	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.4	1.6%	1.4	611	2.5	1,135	19.7	1.7	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	91.2	-0.2%	0.8	8,632	0.0	363	251.4	5.3	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	138.1	0.1%	1.1	3,252	4.6	185		4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	23.9	-0.6%	1.7	2,296	1.8	(6,783)		35.5	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	55.7	6.9%	1.0	730	6.0	1,869	29.8	2.7	42.9%	9.2%
PVT	Vận tải	23.6	2.4%	1.3	331	3.0	2,038	11.6	1.5	9.5%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	111.5	2.2%	0.7	776	0.9	10,538	10.6	3.7	3.5%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	55.7	6.9%	0.4	1,086	2.3	2,729	20.4	3.5	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.2	-0.2%	0.8	418	2.6	966	26.1	1.9	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	76.2	-4.8%	1.0	245	4.9	308	247.4	0.7	45.1%	0.3%
CII	Xây dựng	29.0	1.8%	1.0	317	8.5	(1,398)	N/A	N/A	1.4	10.9%
REE	Điện	81.1	2.5%	-1.4	1,090	3.0	6,002	13.5	1.9	49.0%	15.0%
PC1	Điện	43.6	6.2%	-0.4	446	3.3	3,014	14.5	2.2	5.0%	16.0%
POW	Điện	15.7	0.6%	0.6	1,599	8.0	768	20.5	1.3	2.0%	6.3%
NT2	Điện	22.9	-0.4%	0.5	287	0.7	1,778	12.9	1.6	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	51.4	5.1%	1.3	1,287	10.1	1,590	32.3	2.1	18.5%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	75.8	2%	0.9	3,411	0.8			4.9	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	34.50	4.55	1.54	2.26MLN
FPT	115.10	4.83	1.23	3.32MLN
VIC	82.20	iện điều chỉ	0.88	3.15MLN
TPB	40.00	5.12	0.79	5.94MLN
NVL	86.50	1.76	0.74	5.93MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HVN	0.00	-0.09	1.76MLN	1.11MLN
OGC	-0.01	-0.09	3.70MLN	607060
MSB	0.00	-0.08	2.49MLN	373600
CTD	0.00	-0.08	1.50MLN	192700
TSC	-0.01	-0.05	10.28MLN	611640

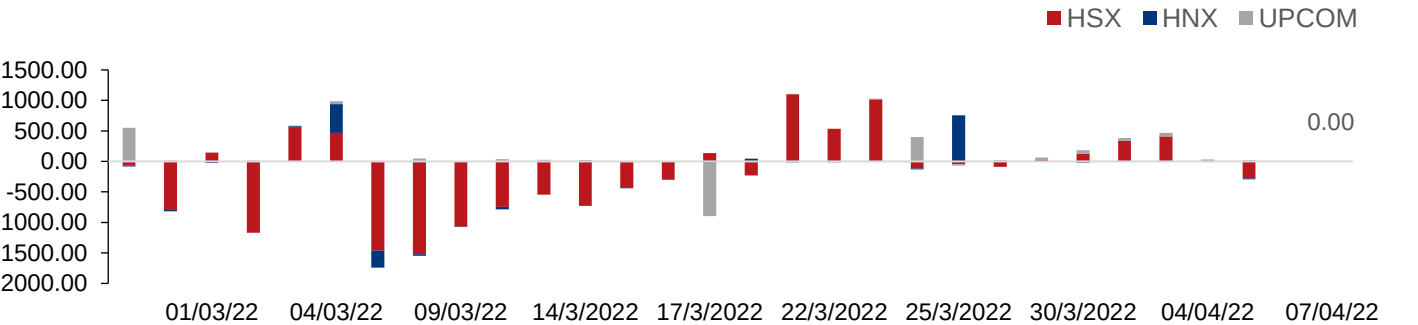
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DGC	231.10	6.99	0.66	2.29MLN
DXG	39.80	6.99	0.40	14.73MLN
HAX	34.45	6.99	0.03	897800
DHA	61.30	6.98	0.02	306200
VND	35.30	6.97	0.26	16.66MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTL	9.63	-6.96	-0.02	243600
TSC	16.75	-6.94	-0.05	10.28MLN
PXI	5.82	-6.88	0.00	478500.00
DC4	19.00	-6.86	-0.02	273500
DTT	13.75	-6.78	0.00	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	115.1	4,792	24.0	5.8	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	33.9	2,448	13.8	2.3	Click
3	NKG	Phiên điều chỉnh	Mua	11/3/22	51.2	60.4	42.4	10,793	3.9	1.6	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	15.7	768	20.5	1.3	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	116.0	4,526	25.6	4.4	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	156.2	6,936	22.5	5.5	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	23.6	2,038	11.6	1.5	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	231.1	13,122	17.6	6.5	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	45.2	7,166	6.3	2.2	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	51.4	1,590	32.3	2.1	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	40.7	4,718	8.6	2.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	39.8	1,942	20.5	2.7	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	137.8	7,460	18.5	6.8	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	40.7	1,006	40.5	2.2	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.9	2,877	13.5	2.5	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	97.9	6,040	16.2	3.1	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.6	1,891	20.9	1.9	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	53.7	3,543	15.2	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	31.2	1,258	24.8	1.3	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	110.1	4,381	25.1	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	34.5	3,134	11.0	2.4	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	76.2	308	247.4	0.7	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	19.5	1,454	13.4	0.8	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.6	1,599	11.0	0.8	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.6	1,599	11.0	0.8	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.4	2,324	10.5	3.5	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	116.0	4,526	25.6	4.4	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	116.0	4,526	25.6	4.4	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	156.2	6,936	22.5	5.5	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	71.6	3,013	23.8	4.9	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.7	3,055	17.6	2.3	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.7	2,108	12.2	2.1	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.9	948	28.4	1.6	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	97.9	6,040	16.2	3.1	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.2	1,637	19.1	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.1	689	24.8	1.3	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	35.8	3,600	9.9	1.8	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.2	3499.1	12.3	1.8	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.9	1,778	12.9	1.6	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	110.1	4,381	25.1	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	42.4	10,793	3.9	1.6	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.6	1,781	28.4	3.2	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	77.2	4,518	17.1	4.9	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	115.1	4,792	24.0	5.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.9	578	55.1	2.4	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	231.1	13,122	17.6	6.5	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.7	5,924	9.7	2.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639